



Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số 0203000279

ngày 17 tháng 09 năm 2002

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0203000279 ngày 20 tháng 6 năm 2013. Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Hữu Nam	Chủ tịch
Ông Trương Hoàng Vũ	Thành viên
Ông Ngô Minh Quân	(đến ngày 27 ngày 4 tháng 2016) Thành viên
Ông Nguyễn Thường Quang	(từ ngày 27 ngày 4 tháng 2016) Thành viên
Ông Nguyễn Văn Quyền	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Thành viên
Ông Lê Ngọc Nam	Thành viên
Ông Nguyễn Đức Luyện	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Thường Quang	Tổng Giám đốc
Ông Hà Quang Giới	Phó Tổng Giám đốc
Ông Dương Sơn Bá	(đến ngày 1 tháng 7 năm 2016) Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Thôn Đoan, Xã Tam Hưng, Huyện Thủy Nguyên
Thành phố Hải Phòng
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 6 đến trang 40 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Nguyễn Thương Quang
Tổng Giám đốc

CHỨNG THỰC
ĐỒNG VỚI BẢN CHÍNH

27-11-2019

Hải Phòng, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Số: 20.94./CT-UBND Q.Số:.....
UBND XÃ TAM HƯNG H. THỦY NGUYÊN T.P HẢI PHÒNG



CHỦ TỊCH
Lại Văn Thịnh



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84-8 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 3 năm 2017, được trình bày từ trang 6 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc của Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ nhưng lưu ý tới Thuyết minh 3(a)(ii) và 3(a)(iii) trong báo cáo tài chính. Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 8 năm 2014 (“Nghị định 82”) và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn tại Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo hướng dẫn của Nghị định 82, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và được phân bổ vào chi phí năm 2015 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2016 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi áp dụng theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”). Hướng dẫn của các công văn này có sự khác biệt so với Thông tư 200 hiện hành. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày tại Thuyết minh 3(a)(ii) và 3(a)(iii) của báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng lưu ý đến thuyết minh 21, Công ty đang phân bổ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 vào chi phí tài chính trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 theo nguyên tắc cân đối chi phí với kế hoạch kinh doanh và lợi nhuận của Công ty do vậy giá trị khoản phân bổ vào chi phí phụ thuộc vào đánh giá chủ quan của Ban Giám đốc Công ty.

Thêm vào đó chúng tôi cũng lưu ý đến Thuyết minh 3(g) trong báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CDKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”). Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN, chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên sổ dư tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đối ứng với tài khoản “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200 và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, có sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ, và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Ảnh hưởng của việc áp dụng chính sách kế toán này đến báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được trình bày tại Thuyết minh 3(g) của báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính đó trong báo cáo kiểm toán ngày 5 tháng 4 năm 2016 với đoạn nhấn mạnh vấn đề liên quan đến chênh lệch tỷ giá hối đoái và giá định hoạt động liên tục của Công ty.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 16-01-256



Hà Văn Định
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0414-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thanh Nghị
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0304-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 3 năm 2017

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 01 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		2.425.572.046.847	2.235.996.984.059
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	623.691.389.054	33.138.207.254
Tiền	111		13.691.389.054	9.138.207.254
Các khoản tương đương tiền	112		610.000.000.000	24.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.187.494.384.518	1.688.166.357.624
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.124.273.457.839	1.567.145.114.948
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.673.579.201	3.176.885.242
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	60.547.347.478	117.844.357.434
Hàng tồn kho	140	8	601.420.044.397	514.661.232.032
Hàng tồn kho	141		601.420.044.397	514.661.232.032
Tài sản ngắn hạn khác	150		12.966.228.878	31.187.149
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			12.966.228.878	-
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	31.187.149
Tài sản dài hạn (200 = 220 + 240 + 250 + 260)	200		14.677.436.083.440	16.551.392.925.779
Tài sản cố định	220		14.140.437.276.360	16.154.099.557.851
Tài sản cố định hữu hình	221	9	14.139.858.697.992	16.153.362.293.067
Nguyên giá	222		22.141.526.552.885	22.257.892.883.339
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.001.667.854.893)	(6.104.530.590.272)
Tài sản cố định vô hình	227		578.578.368	737.264.784
Nguyên giá	228		1.506.226.447	1.506.226.447
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(927.648.079)	(768.961.663)
Tài sản dở dang dài hạn	240		200.170.501.797	200.790.529.005
Xây dựng cơ bản dở dang	242	10	200.170.501.797	200.790.529.005
Đầu tư tài chính dài hạn	250		5.000.000.000	5.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	11	5.000.000.000	5.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		331.828.305.283	191.502.838.923
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	331.828.305.283	191.502.838.923
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		17.103.008.130.287	18.787.389.909.838

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

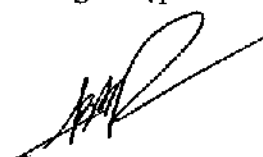
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.393.987.700.725	13.951.754.818.594
Nợ ngắn hạn	310		3.369.816.456.130	3.243.253.378.955
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	614.569.226.678	593.282.176.189
Thuế phải nộp Nhà nước	313	14	4.701.599.983	15.427.144.171
Phải trả người lao động	314		55.959.086.004	41.860.639.697
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	392.513.475.034	362.241.496.154
Phải trả ngắn hạn khác	319	16	117.898.416.171	111.584.375.990
Vay ngắn hạn	320	17(a)	2.147.533.010.869	2.081.716.201.247
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		36.641.641.391	37.141.345.507
Nợ dài hạn	330		9.024.171.244.595	10.708.501.439.639
Vay dài hạn	338	17(b)	9.024.171.244.595	10.708.501.439.639
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		4.709.020.429.562	4.835.635.091.244
Vốn chủ sở hữu	410	18	4.709.020.429.562	4.835.635.091.244
Vốn cổ phần	411	19	5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		5.000.000.000.000	5.000.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		196.652.770.150	196.652.770.150
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	21	(714.262.488.340)	(789.533.975.079)
Quỹ đầu tư phát triển	418		39.316.296.173	36.946.506.594
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		187.313.851.579	391.569.789.579
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a		-	-
- <i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b		187.313.851.579	391.569.789.579
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		17.103.008.130.287	18.787.389.909.838

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợp





Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc

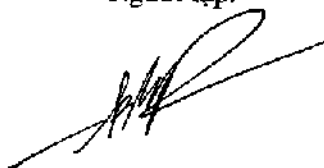
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016****Mẫu B 02 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán hàng	01	0	9.157.246.107.882	9.110.955.661.453
Giá vốn hàng bán	11	24	7.799.077.860.570	7.529.525.766.161
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		1.358.168.247.312	1.581.429.895.292
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	33.763.270.045	9.689.074.420
Chi phí tài chính	22	26	981.023.744.401	1.101.756.799.810
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		735.848.613.307	831.266.411.198
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	107.392.229.866	96.844.138.379
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 26)	30		303.515.543.090	392.518.031.523
Thu nhập khác	31		5.508.879.368	7.713.728.855
Chi phí khác	32		6.160.283.730	8.661.970.799
Kết quả từ hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(651.404.362)	(948.241.944)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		302.864.138.728	391.569.789.579
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	15.550.287.149	-
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	60		287.313.851.579	391.569.789.579
Lãi trên cổ phiếu				
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	575	783

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:


Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợpNguyễn Minh Thành
Kế toán trưởngNguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc*Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		302.864.138.728	391.569.789.579
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao	02		1.897.741.567.400	1.898.619.808.506
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		240.364.443.711	270.490.388.612
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(23.790.041.723)	(9.466.849.488)
Chi phí lãi vay	06		735.848.613.307	831.266.411.198
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		3.153.028.721.423	3.382.479.548.407
Biến động các khoản phải thu	09		(1.197.619.310.865)	(474.223.835.000)
Biến động hàng tồn kho	10		(86.758.812.365)	45.110.725.988
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(384.536.504.472)	(1.507.634.305.038)
Biến động chi phí trả trước	12		20.359.713.195	10.315.712.481
			1.504.473.806.916	1.456.047.846.838
Tiền lãi vay đã trả	14		(106.252.025.475)	(880.343.029.158)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.819.100.000)	(42.700.287)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(33.779.277.426)	(15.677.324.965)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.353.623.404.015	559.984.792.428
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(360.859.562.803)	(5.201.845.070)
Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		350.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		16.677.486.168	9.400.182.821
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(343.832.076.635)	4.198.337.751

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này


Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2016 VND	2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.871.161.608.083	1.707.329.690.522
Tiền trả nợ gốc vay	34		(2.943.208.636.534)	(2.053.248.333.333)
Tiền trả cổ tức	36		(347.191.117.129)	(300.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(419.238.145.580)	(645.918.642.811)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		590.553.181.800	(81.735.512.632)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	5	33.138.207.254	114.831.544.482
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	42.175.404
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	5	623.691.389.054	33.138.207.254

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợp



Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Thường Quang
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện).

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có 886 nhân viên (1/1/2016: 887 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Tập đoàn điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CĐKT ngày 3 tháng 9 năm 2015, hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (“Chế độ Kế toán EVN”). Những khác biệt giữa Chế độ kế toán EVN so với hướng dẫn của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được trình bày trong các thuyết minh 3(a) và 3(g).

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Giả định hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 944 tỷ VND (1/1/2016: 1.007 tỷ VND). Vấn đề này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Ban Giám đốc đã đưa ra các giải pháp bao gồm: tăng thêm các khoản vay phục vụ đầu tư theo kế hoạch nhằm cân đối khả năng thanh toán, sử dụng dòng tiền thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh do Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2 đã chính thức phát điện thương mại. Ban Giám đốc cho rằng với các kế hoạch nêu trên, Công ty sẽ đảm bảo đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới.

Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc tin rằng Công ty không đảm bảo được đủ vốn phục vụ cho hoạt động đầu tư và hoạt động sản xuất kinh doanh trong thời gian tới. Vì vậy, báo cáo tài chính được lập trên giả định Công ty hoạt động liên tục là phù hợp.

(d) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(e) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Ngoại trừ chính sách kế toán áp dụng riêng được trình bày dưới đây, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia*

Theo hướng dẫn tại Nghị định số 82/2014/NĐ-CP của Chính phủ ngày 25 tháng 8 năm 2014 (“Nghị định 82”), các công trình điện nằm trong Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong phần “Vốn chủ sở hữu” và sẽ được phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian không quá 5 năm kể từ khi các công trình đi vào hoạt động thương mại. Hướng dẫn của Nghị định 82 có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) mà theo đó các khoản chênh lệch tỷ giá này phải được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ phát sinh.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản nhất quán theo Thông tư 200 qua các năm thì phần chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ lần lượt giảm và tăng cùng một khoản là 37.028.920.807 VND (cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: tăng và giảm tương ứng là 392.119.034.536 VND), số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ cùng giảm 355.090.113.729 VND (1/1/2016: 392.119.034.536 VND).

(iii) *Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ*

Công ty áp dụng phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Công văn số 3003/BTC/TCĐN của Bộ Tài chính ngày 8 tháng 3 năm 2016 về việc xử lý chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (“Công văn 3003”), được Thủ tướng Chính phủ chấp thuận theo Công văn số 2239/VPCP-KTTH ngày 4 tháng 4 năm 2016 (“Công văn 2239”). Theo hướng dẫn của Công văn 3003, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ kế toán năm của các khoản nợ phải trả dài hạn có gốc ngoại tệ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc “Vốn chủ sở hữu”, thay vì vào “Chi phí tài chính”, và sẽ được phân bổ vào chi phí năm 2016 ít nhất bằng số chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ đến hạn trả trong năm 2017 và đảm bảo kết quả sản xuất kinh doanh không lỗ, số còn lại được theo dõi và tiếp tục phân bổ trong thời gian không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ từ năm 2016 trở đi sẽ áp dụng theo Thông tư 200.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 200 qua các năm thì chi phí tài chính và lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm và tăng tương ứng là 38.242.565.932 VND (năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: tăng và giảm tương ứng là 397.414.940.543 VND), số lỗ chênh lệch tỷ giá thể hiện ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong phần “Vốn chủ sở hữu” và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ cùng giảm 359.172.374.611 VND (1/1/2016: 397.414.940.543 VND).

(b) *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho, riêng nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Tài sản cố định xây dựng cơ bản hoàn thành được ghi tăng tài sản cố định tại thời điểm căn cứ theo biên bản nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng. Đối với các tài sản cố định được bàn giao từ đầu tư xây dựng trong năm hoàn thành nhưng chưa được phê duyệt quyết toán, giá trị ghi tăng nguyên giá tài sản cố định là chi phí thực hiện đầu tư tính đến thời điểm bàn giao nếu tập hợp đủ chi phí vào giá thành công trình hoặc giá theo dự toán được duyệt. Khi giá trị công trình được duyệt, nguyên giá tài sản cố định có thể được điều chỉnh theo giá trị quyết toán. Theo quy định tại Công văn số 2190/EVN-TCKT ngày 12 tháng 6 năm 2013 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về Hướng dẫn một số điểm chủ yếu của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khi nhận được quyết định phê duyệt quyết toán công trình hoàn thành, nguyên giá tài sản cố định thay đổi, xác định lại mức trích khấu hao của tài sản cố định bằng giá trị quyết toán của tài sản cố định được phê duyệt trừ số đã trích khấu hao tại thời điểm phê duyệt quyết toán chia cho thời gian sử dụng còn lại.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	6 – 50 năm
▪ máy móc và thiết bị	6 – 20 năm
▪ phương tiện vận tải	6 – 15 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	10 năm

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang là giá trị các công trình đầu tư xây dựng và sửa chữa lớn dở dang tại Công ty được xác định trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh đến cuối năm đối với các công trình tự làm hoặc theo khối lượng thực tế thanh toán với bên thi công trên cơ sở hoá đơn cho khối lượng hoàn thành hoặc hạng mục bàn giao đối với các công trình thuê bên ngoài thực hiện. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí trực tiếp khác, chi phí chung được phân bổ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với quy định hiện hành. Xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

Theo hướng dẫn của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp áp dụng cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được Bộ Tài chính chấp thuận tại Văn bản số 12227/BTC-CEKT ngày 3 tháng 9 năm 2015 và hướng dẫn kế toán cho Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Hải Phòng do Tập đoàn Điện lực Việt Nam ban hành theo Văn bản số 3793/EVN-TCKT ngày 15 tháng 9 năm 2015 (gọi chung là “Chế độ Kế toán EVN”), chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ dựa trên kế hoạch sửa chữa lớn hàng năm và được điều chỉnh vào cuối năm dựa trên cơ sở chi phí thực tế phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên sổ dự tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với tài khoản “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên. Hướng dẫn của Chế độ Kế toán EVN có sự khác biệt so với hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – “Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng” (“VAS 18”) mà theo đó một khoản dự phòng chỉ được ghi nhận khi một số điều kiện được thỏa mãn trong đó gồm điều kiện doanh

ngiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra. Đối với trường hợp sửa chữa lớn tài sản cố định, điều kiện này không được thỏa mãn.

Nếu Công ty áp dụng ghi nhận chi phí phát sinh và số dư của các công trình sửa chữa lớn theo Thông tư 200 và VAS 18 thì các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang”, và “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ cùng giảm một khoản là 197.738.285.889 VND (1/1/2016: các tài khoản “Xây dựng cơ bản dở dang” và “Chi phí phải trả” giảm cùng một khoản là 147.074.163.202 VND).

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí chuẩn bị sản xuất

Chi phí chuẩn bị sản xuất là những chi phí lương và chi phí liên quan đến hoạt động đào tạo các công nhân và các kỹ sư trước thời điểm nhà máy Hải Phòng 1 và nhà máy Hải Phòng 2 đi vào hoạt động chính thức, lần lượt là ngày 15 tháng 11 năm 2011 và ngày 1 tháng 5 năm 2014. Các chi phí này được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn, được phân ánh theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm kể từ năm 2016.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(iii) Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng phản ánh số tiền chi đền bù giải phóng mặt bằng để xây dựng nhà máy. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 25 năm.

(i) Phải trả người bán và phải trả khác

Phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(l) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển của Công ty được trích lập và sử dụng theo Nghị định số 82/2014/NĐ-CP (“Nghị định số 82”) ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Chính phủ ban hành về quy chế quản lý tài chính của Tập đoàn Điện lực Việt Nam.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên sản lượng điện cung cấp vào hệ thống truyền tải điện và có xác nhận của khách hàng. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(p) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(s) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. Báo cáo bộ phận

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh điện và hoạt động khác là kinh doanh các dịch vụ khác liên quan đến lĩnh vực điện. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán tại 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho các năm kết thúc cùng ngày chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Về mặt địa lý, Công ty chỉ hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	21.367.489	40.450.252
Tiền gửi ngân hàng	13.670.021.565	9.097.757.002
Các khoản tương đương tiền	610.000.000.000	24.000.000.000
	<hr/>	<hr/>
	623.691.389.054	33.138.207.254

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Bên liên quan		
Công ty Mua bán điện	1.121.383.786.741	1.566.466.567.850
Các bên thứ ba		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ và Xây dựng Hưng Ngọc	1.270.959.000	143.463.000
Công ty TNHH Global Link Thăng Long	681.676.000	-
Công ty TNHH Chí Linh	607.002.000	-
Các khách hàng khác	330.034.098	535.084.098
	<hr/>	<hr/>
	1.124.273.457.839	1.567.145.114.948

Khoản phải thu thương mại từ bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thể thu được khi yêu cầu.

7. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng (*)	44.055.639.596	52.719.803.596
Tiền than phải thu từ nhà thầu Dongfang Electric Corporation	-	25.105.152.654
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	8.467.794.412	-
Vật tư tồn tại phân xưởng (**)	-	17.662.789.637
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn phải thu	6.762.555.555	-
Các khoản phải thu khác	1.261.357.915	22.356.611.547
	60.547.347.478	117.844.357.434

(*) Đây là khoản chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng trong giai đoạn đầu tư được phép bù trừ với tiền thuế đất hàng năm theo hướng dẫn tại văn bản số 104/CT-QLTTĐ ngày 20/1/2014 của Cục thuế Thành phố Hải phòng.

(**) Vật tư tồn kho tại phân xưởng phản ánh giá trị các vật tư xuất kho cho nhà máy để dự phòng cho các trường hợp khẩn cấp. Chi phí sẽ được ghi nhận tương ứng khi các vật tư này thực sự được đưa vào sử dụng.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Nguyên vật liệu	581.930.436.410	507.618.280.108
Công cụ và dụng cụ	19.489.607.987	7.042.951.924
	601.420.044.397	514.661.232.032

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	10.466.901.706.766	11.021.793.406.708	550.701.881.295	217.438.138.322	1.057.750.248	22.257.892.883.339
Tăng trong năm	4.723.280.946	1.727.590.546	1.651.277.272	3.463.349.050	-	11.565.497.814
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	1.379.022.518	2.001.137.358	-	-	-	3.380.159.876
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(86.130.266.364)	(42.057.283.084)	-	(2.678.822.333)	-	(130.866.371.781)
Thanh lý	-	-	(445.616.363)	-	-	(445.616.363)
Số dư cuối năm	10.386.873.743.866	10.983.464.851.528	551.907.542.204	218.222.665.039	1.057.750.248	22.141.526.552.885
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.646.414.801.319	3.159.487.656.001	192.789.365.913	105.613.701.302	225.065.737	6.104.530.590.272
Khấu hao trong năm	751.321.933.551	1.080.224.429.218	42.890.015.028	23.040.728.167	105.775.020	1.897.582.880.984
Thanh lý	-	-	(445.616.363)	-	-	(445.616.363)
Số dư cuối năm	3.397.736.734.870	4.239.712.085.219	235.233.764.578	128.654.429.469	330.840.757	8.001.667.854.893
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	7.820.486.905.447	7.862.305.750.707	357.912.515.382	111.824.437.020	832.684.511	16.153.362.293.067
Số dư cuối năm	6.989.137.008.996	6.743.752.766.309	316.673.777.626	89.568.235.570	726.909.491	14.139.858.697.992

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 7.856 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 7.605 triệu VND).

Như trình bày tại Thuyết minh 17(b), các tài sản hình thành từ vốn vay của: (1) khoản vay hợp vốn do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng là đầu mối; và (2) khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm được sử dụng để thế chấp cho chính các khoản vay này của Công ty.

10. Xây dựng cơ bản dở dang

	2016 VND	2015 VND
Số dư đầu năm	200.790.529.005	167.511.434.783
Tăng trong năm	198.428.668.995	213.552.217.376
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(3.380.159.876)	(127.784.840.317)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(44.426.551.369)	(926.818.387)
Giá trị các công trình sửa chữa lớn được quyết toán (Thuyết minh 3(g))	(151.241.984.958)	(51.561.464.450)
Số dư cuối năm	200.170.501.797	200.790.529.005

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản	2.432.215.908	53.716.365.803
Công trình Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	-	53.716.365.803
Nâng cấp hệ thống xử lý khí thải	2.432.215.908	-
Các công trình sửa chữa lớn dở dang (Thuyết minh 3(g))	197.738.285.889	147.074.163.202
Đại tu hệ thống tuabin, máy phát tổ 1	-	26.673.535.212
Đại tu hệ thống lò hơi số 1	-	35.670.808.894
Đại tu hệ thống nghiền than tổ máy số 1	-	22.571.259.582
Đại tu tuabin, máy phát tổ máy số 2	43.211.117.013	-
Đại tu hệ thống lò hơi số 2	43.769.556.075	-
Đại tu tuabin, máy phát tổ máy số 2 – thuê nhân công nước ngoài	15.373.854.902	-
Đại tu hệ thống thải xỉ chung Hải Phòng 1 năm 2016	12.005.426.172	-
Đại tu hệ thống nghiền than tổ máy số 2	15.830.618.268	-
Khác	67.547.713.459	62.158.559.514
Số dư cuối năm	200.170.501.797	200.790.529.005

11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

31/12/2016 và 1/1/2016						
	Địa chỉ	Số lượng	% sở hữu và % quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện miền Bắc	Hải Dương	500.000	10%	5.000.000.000	-	(*)

- (*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho khoản đầu tư góp vốn này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư góp vốn này có thể khác với giá gốc.

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng VND	Chi phí trước hoạt động VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	19.390.343.851	172.112.495.072	-	191.502.838.923
Tăng trong năm	24.686.551.676	4.001.742.422	-	28.688.294.098
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	-	130.866.371.781	130.866.371.781
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	-	44.426.551.369	44.426.551.369
Phân bổ trong năm	(38.695.863.506)	(10.352.143.787)	(14.607.743.595)	(63.655.750.888)
Số dư cuối năm	5.381.032.021	165.762.093.707	160.685.179.555	331.828.305.283

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ 31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Bên liên quan		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc	45.484.355.346	43.599.380.217
Các bên thứ ba		
Nhà thầu Dongfang	5.226.339.540	195.469.876.359
Nhà thầu Marubeni	15.451.814.828	-
Các nhà thầu khác	5.486.102.707	32.240.028.238
Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam	314.030.413.181	166.342.508.337
Tổng Công ty Đông Bắc	121.274.253.628	89.597.510.276
Công ty CP Vật tư & Thiết bị Công nghiệp	11.413.464.171	-
Viện nghiên cứu cơ khí	11.834.393.382	-
Công ty Cổ phần Việt Long	10.850.238.503	-
Các nhà cung cấp khác	73.517.851.392	66.032.872.762
	614.569.226.678	593.282.176.189

Khoản phải trả thương mại cho công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và sẽ phải hoàn trả theo yêu cầu.

14. Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã được cân trừ trong năm VND	31/12/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	15.427.144.171	915.451.230.535	(359.715.053.219)	(571.163.321.487)	-
Thuế nhập khẩu	-	3.913.196.324	(3.913.196.324)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	15.550.287.149	(10.819.100.000)	(31.187.149)	4.700.000.000
Thuế tài nguyên	-	26.390.778.804	(26.390.778.804)	-	-
Các loại thuế khác	-	4.466.515.297	(4.464.915.314)	-	1.599.983
	15.427.144.171	965.772.008.109	(405.303.043.661)	(571.194.508.636)	4.701.599.983

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Chi phí lãi vay	177.845.802.340	203.080.622.912
Chi phí sửa chữa lớn (*)	197.738.285.889	147.058.034.361
Chi phí phải trả khác	16.929.386.805	12.102.838.881
	<hr/>	<hr/>
	392.513.475.034	362.241.496.154

- (*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, chi phí sửa chữa lớn phải trả phản ánh giá trị các công trình sửa chữa lớn đã thực hiện trong năm, đã ghi nhận vào chi phí nhưng vẫn còn dở dang do chưa thực hiện quyết toán (Thuyết minh 3(g)).

16. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải trả Tập đoàn điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất (*)	1.362.922.852	7.336.949.426
Phải trả cổ tức cho cổ đông	103.077.339.851	268.456.980
Bảo hiểm xã hội	5.222.343.492	-
Kinh phí công đoàn	71.204.784	80.746
Các khoản phải trả khác	8.164.605.192	103.978.888.838
	<hr/>	<hr/>
	117.898.416.171	111.584.375.990

- (*) Phải trả phi thương mại cho Tập đoàn điện lực Việt Nam, công ty mẹ cấp cao nhất, là khoản phải trả về gốc vay, lãi vay, thuế nhà thầu các khoản vay nước ngoài. Khoản phải trả phi thương mại này không có đảm bảo, không chịu lãi suất và sẽ phải hoàn trả theo yêu cầu.

17. Vay

(a) Vay ngắn hạn

	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 1/1/2016 VND	Biến động trong năm		Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ 31/12/2016 VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	129.291.875.385	2.871.161.608.083	(2.686.642.807.384)	313.810.676.084
Vay dài hạn đến hạn trả	1.952.424.325.862	1.829.982.635.870	(1.948.684.626.947)	1.833.722.334.785
	2.081.716.201.247	4.701.144.243.953	(4.635.327.434.331)	2.147.533.010.869

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay không có đảm bảo				
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	VND	4,8% - 5%	155.349.816.455	68.291.875.385
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng (ii)	VND	4,8% - 5%	158.460.859.629	20.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội – Chi nhánh Hàng Trống	VND	Lãi suất bình quân + 1%	-	41.000.000.000
			313.810.676.084	129.291.875.385

- (i) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm theo Hợp đồng tín dụng số 203HDTĐ/2015-HĐTĐHM/NHCT122-NĐHP ngày 11 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 300 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 1 năm kể từ ngày ký hợp đồng và khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng 1 và 2. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau của đồng tiền nhận nợ và kỳ hạn huy động tương ứng với thời hạn cho vay cộng (+) biên độ tối đa 1%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng**Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)****Mẫu B 09 – DN***(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (ii) Khoản vay từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồng Bàng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2015-HĐTDHM/NHCT-166-NĐHP ngày 21 tháng 12 năm 2015 với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND, thời gian duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 15 tháng 7 năm 2016 và khoản vay được sử dụng cho mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện. Thời gian cho vay được xác định cụ thể cho từng lần giải ngân nhưng tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất cho vay bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi sau kỳ hạn 1 tháng, 3 tháng được niêm yết tại bên cho vay cộng (+) biên độ tối đa 1%/năm. Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(b) Vay dài hạn

	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay dài hạn	10.857.893.579.380	12.660.925.765.501
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.833.722.334.785)	(1.952.424.325.862)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	9.024.171.244.595	10.708.501.439.639

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Năm đáo hạn	Lãi suất năm	31/12/2016 VND	1/1/2016 VND
Khoản vay có đảm bảo					
Vay lại từ Tập đoàn Điện lực Việt Nam					
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (i)	USD	2021	5,78%	3.181.754.953.729	3.846.152.421.411
▪ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc (ii)	USD	2024	6,07%	5.653.812.142.485	6.337.363.570.972
▪ Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (iii)	JPY	2021	3,91%	569.561.774.167	666.472.673.043
▪ Ngân hàng hợp tác quốc tế Nhật Bản (iv)	JPY	2022	4,41%	658.270.419.324	744.811.360.651
Vay từ các tổ chức tín dụng khác					
▪ Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng (v)	USD	2016	Libor + 2,7% Lãi suất bình quân	-	119.743.750.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm (vi)	VND	2016	+ 3,0%	-	25.487.699.749
	VND	2022	Lãi suất bình quân	667.925.937.417	735.000.000.000
	VND	2022	+ 3,0%	126.568.352.258	185.894.289.675
				10.857.893.579.380	12.660.925.765.501

(i) Khoản vay 1 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 05135 với tổng giá trị khoản vay 278.034.200 USD cộng 85% giá trị phí bảo hiểm tín dụng xuất khẩu của Công ty Bảo hiểm Tín dụng Xuất khẩu Trung Quốc. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Thời hạn vay là 166 tháng, thời gian ân hạn là 46 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 5,08%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 01 năm 2012. Gốc vay được trả 6 tháng/lần.

(ii) Khoản vay 2 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Khoản vay ngoại tệ (USD), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Xuất nhập khẩu Trung Quốc theo Hợp đồng tín dụng tài trợ số BLA 0701 với tổng giá trị khoản vay 327.182.260 USD. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 5,62%/năm, phí cam kết khoản vay 0,3%/năm; phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả trong 19 kỳ bán niên, ngày trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 21 tháng 10 năm 2014.

(iii) Khoản vay 3 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.740.469.321 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay chịu lãi suất 1,76%/năm, phí cam kết khoản vay 0,1%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,45%/năm và 0,5%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 8 năm 2009.

(iv) Khoản vay 4 – Tập đoàn Điện lực Việt Nam

Khoản vay ngoại tệ (JPY), nhận nợ lại khoản vay giữa Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) với tổng giá trị khoản vay 7.319.484.004 JPY. Khoản vay được sử dụng để thanh toán phần khối lượng công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất 2,44%/năm, phí cam kết khoản vay 0,04%/năm; phí rủi ro tín dụng, phí bảo lãnh của Bộ Tài chính và phí cho vay lại lần lượt là 1,52%/năm và 0,25%/năm và 0,2%/năm trên dư nợ gốc vay. Gốc vay được trả 6 tháng/lần với thời hạn trả nợ gốc là 11 năm 6 tháng, kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 12 năm 2010.

(v) Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng

Khoản vay hợp vốn theo Hợp đồng tín dụng “Dự án Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng” ngày 7 tháng 3 năm 2005 ký giữa Công ty với các ngân hàng thương mại Việt Nam, trong đó Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hải Phòng làm đầu mối. Hạn mức tín dụng là 42.500.000 USD và 1.306.775.000.000 VND, được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 1. Khoản vay bằng USD chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm USD bình quân 12 tháng trả lãi sau cộng 2,7%/năm. Khoản vay bằng VND chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND bình quân trả lãi sau cộng 3%/năm. Tiền gốc của các khoản vay bằng USD và VND sẽ được hoàn trả trong vòng 16 lần, 6 tháng/lần với tỷ lệ trả nợ bằng 6,25% trên tổng số dư nợ gốc của các khoản vay bằng USD và VND, bắt đầu từ ngày 25 của tháng kết thúc kỳ hạn 42 tháng sau ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay đã được giải ngân lần đầu vào ngày 25 tháng 11 năm 2015. Khoản vay này được bảo đảm bằng các tài sản cầm cố, thế chấp của Công ty hình thành từ việc xây dựng nhà máy và được bảo lãnh bằng việc cầm cố cổ phần của các cổ đông có mệnh giá 3.036 tỷ VND (1/1/2016: 3.036 tỷ) (Thuyết minh 19).

(vi) Khoản vay 1 và 2 – Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm

Khoản vay 1 theo Hợp đồng tín dụng ngày 24 tháng 9 năm 2009 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 900 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi sau của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Thời gian ân hạn là 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ gốc là 120 tháng kể từ ngày 31 tháng 5 năm 2013. Gốc vay được hoàn trả trong 20 kỳ bán niên. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Khoản vay 2 theo Hợp đồng tín dụng ngày 18 tháng 2 năm 2014 ký giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm. Hạn mức tín dụng là 349 tỷ VND, được sử dụng để thanh toán các chi phí của dự án đầu tư xây dựng Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2. Thời hạn giải ngân trong vòng 18 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Khoản vay chịu lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm trả lãi cao nhất của cùng loại đồng tiền nhận nợ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng (+) 3,0%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 09 - DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

18. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	5.000.000.000.000	196.652.770.150	(392.119.034.536)	32.612.665.398	338.763.841.196	5.175.910.242.208
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	391.569.789.579	391.569.789.579
Trích lập các quỹ	-	-	-	4.333.841.196	(38.763.841.196)	(34.430.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(300.000.000.000)	(300.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(397.414.940.543)	-	-	(397.414.940.543)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	5.000.000.000.000	196.652.770.150	(789.533.975.079)	36.946.506.594	391.569.789.579	4.835.635.091.244
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	287.313.851.579	287.313.851.579
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.369.789.579	(41.569.789.579)	(39.200.000.000)
Cổ tức (Thuyết minh 20)	-	-	-	-	(450.000.000.000)	(450.000.000.000)
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	75.271.486.739	-	-	75.271.486.739
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	5.000.000.000.000	196.652.770.150	(714.262.488.340)	39.316.296.173	187.313.851.579	4.709.020.429.562

19. Vốn cổ phần

	31/12/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	500.000.000	5.000.000.000.000	500.000.000	5.000.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, vốn cổ phần của một số cổ đông có mệnh giá 3.036 tỷ VND (1/1/2016: 3.036 tỷ VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty (Thuyết minh 17(b)).

20. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 27 tháng 4 năm 2016, Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức 350 tỷ VND (2015: 300 tỷ VND). Và tại cuộc họp ngày 15 tháng 12 năm 2016, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức 2% vốn điều lệ tương ứng 100 tỷ VND.

21. Chênh lệch tỷ giá hối đoái

**2016
VND**

Lỗ chênh lệch tỷ giá đầu năm 789.533.975.079

Trong đó:

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	392.119.034.536
---	-----------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	397.414.940.543
---	-----------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm -

Lỗ chênh lệch tỷ giá phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (75.271.486.739)

Trong đó:

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	(37.028.920.807)
---	------------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	(38.242.565.932)
---	------------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá tại cuối năm 714.262.488.340

Trong đó:

Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn xây dựng cơ bản của Nhà máy Nhiệt điện Hải Phòng 2	355.090.113.729
---	-----------------

Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	359.172.374.611
---	-----------------

22. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

	31/12/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	96	2.155.948	184	4.139.331
JPY	131.086	24.310.592	132.424	24.591.137
		26.466.540		28.730.468

23. Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu bao gồm:

	2016 VND	2015 VND
Doanh thu bán điện	9.149.873.903.332	9.110.955.661.453
Doanh thu bán tro xỉ	7.372.204.550	-
	9.157.246.107.882	9.110.955.661.453

24. Giá vốn hàng bán

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhiên liệu, phụ liệu	5.384.371.183.219	5.263.097.906.303
Chi phí khấu hao	1.887.873.798.877	1.889.495.709.791
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	201.922.236.486	121.673.345.356
Chi phí nhân công	164.992.858.867	136.229.889.574
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	105.851.272.356	80.621.527.350
Chi phí khác	54.066.510.765	38.407.387.787
	7.799.077.860.570	7.529.525.766.161

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Lãi tiền gửi	22.690.041.723	8.716.849.488
Cổ tức được chia	750.000.000	750.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	10.323.228.322	222.224.932
	33.763.270.045	9.689.074.420

26. Chi phí tài chính

	2016 VND	2015 VND
Chi phí lãi vay	735.848.613.307	831.266.411.198
Lỗ chênh lệch tỷ giá các năm trước phân bổ vào chi phí trong năm	75.271.486.739	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.532.141.383	37.496.074.236
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ	149.371.502.972	232.994.314.376
	981.023.744.401	1.101.756.799.810

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nhân công	24.354.875.166	20.705.198.692
Chi phí khấu hao	8.107.138.243	7.550.618.438
Thuế, phí và lệ phí	50.297.857.208	51.871.795.852
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.740.654.391	10.125.252.964
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	13.891.704.858	6.591.272.433
	107.392.229.866	96.844.138.379

28. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2016 VND	2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	5.384.371.183.219	5.263.097.906.303
Chi phí nhân công	189.347.734.033	156.935.088.266
Chi phí khấu hao	1.895.980.937.120	1.898.619.808.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	173.626.280.033	142.618.576.166
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	201.922.236.486	121.673.345.356
Chi phí khác	67.958.215.623	44.858.561.437

29. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2016 VND	2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	15.550.287.149	-

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	302.864.138.728	391.569.789.579
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	30.259.390.269	39.156.978.958
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản thu nhập khác	54.047.208	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	460.593.308	100.954.801
Ưu đãi thuế	(15.223.743.636)	(39.257.933.759)
	15.550.287.149	-

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho Công ty chưa tính các ưu đãi là 20% (2015: 22%). Việc xác định mức thuế suất thuế ưu đãi của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế và các điều khoản trong Giấy chứng nhận đầu tư.

30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền chi tiết như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2016 VND	2015 VND
Lợi nhuận thuần trong năm	287.313.851.579	391.569.789.579
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	287.313.851.579	391.569.789.579

- (*) Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty chưa thể ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi. Nếu Công ty trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông và lãi cơ bản trên cổ phiếu sẽ giảm đi.

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

Không có biến động số lượng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015. Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền dùng để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho cả hai kỳ trình bày là 500.000.000 cổ phiếu.

31. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

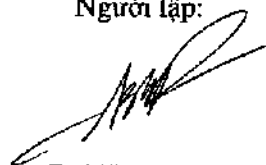
	Giá trị giao dịch cho	
	2016	2015
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Tập đoàn Điện lực Việt Nam		
Chi phí lãi vay và phí cam kết của khoản vay	615.194.969.542	665.160.018.371
Phí bảo lãnh khoản vay dài hạn	39.636.438.862	41.810.288.852
<i>Công ty mẹ</i>		
Tổng Công ty Phát điện 2		
Cổ tức đã trả	178.500.000.000	153.000.000.000
Cổ tức phải trả	51.000.000.000	-
<i>Công ty liên kết</i>		
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại		
Cổ tức đã trả	90.895.000.000	77.910.000.000
Cổ tức phải trả	25.970.000.000	-
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty Mua bán điện		
Doanh thu bán điện	9.149.873.903.332	9.110.955.661.453
<i>Nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Thành viên Ban Giám đốc		
Tiền lương và thưởng	1.638.300.000	1.861.884.000
Thành viên Hội đồng quản trị		
Tiền lương và thưởng	1.065.600.000	1.065.600.000
Thành viên Ban Kiểm soát		
Tiền lương và thưởng	443.184.000	186.000.000

32. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động tài chính

	2016 VND	2015 VND
Các khoản thanh toán phi tiền tệ cho chi phí lãi vay	654.831.408.404	706.970.307.223
Thanh toán gốc vay bằng cách cân trừ với khoản phải thu khách hàng	1.692.118.797.797	1.623.996.822.922

Ngày 14 tháng 3 năm 2017

Người lập:



Bùi Thu Trang
Kế toán tổng hợp

Người duyệt:



Nguyễn Minh Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thường Quang
Tổng Giám đốc



